



Biểu số 1
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Tờ trình số 9446 /TTr- UBND ngày 03 /10/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Số dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025							Chi tiết thực hiện các năm													Ghi chú
			KH vốn TTg giao	KH vốn HBND tỉnh giao	Ước giải ngân cả giai đoạn 2021-2025	Tỷ lệ giải ngân (so với KH vốn HBND tỉnh giao)	KH vốn được giao	Giải ngân (bao gồm cả giải số vốn 2021 được kéo dài sang 2022)	Tỷ lệ giải ngân	KH vốn được giao	Giải ngân (bao gồm cả số vốn 2022 được kéo dài sang 2023)	Tỷ lệ giải ngân	KH vốn được giao	Giải ngân (bao gồm cả số vốn 2023 được kéo dài sang 2024)	Tỷ lệ giải ngân	KH vốn được giao	Ước giải ngân (bao gồm cả số vốn được kéo dài theo quy định)	Tỷ lệ giải ngân	Dự kiến KH vốn được giao	Ước giải ngân (bao gồm cả số vốn được kéo dài theo quy định)	Tỷ lệ giải ngân		
																						Năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	TỔNG SỐ	1.160	17.761.828	20.290.823	17.281.079	85,2%	2.595.653	2.051.344	79,0%	3.525.813	3.445.501	97,7%	4.336.665	4.066.829	93,8%	4.070.513	3.612.792	88,8%	4.104.612	4.104.612	100,0%		
A	Vốn ngân sách nhà nước	1.160	17.761.828	20.290.823	17.281.079	85,2%	2.595.653	2.051.344	79,0%	3.525.813	3.445.501	97,7%	4.336.665	4.066.829	93,8%	4.070.513	3.612.792	88,8%	4.104.612	4.104.612	100,0%		
1	Vốn ngân sách địa phương	196	4.578.800	7.107.795	4.865.748	68,5%	859.855	848.941	98,7%	794.421	768.391	96,7%	871.819	835.430	95,8%	1.313.872	856.151	65,2%	1.556.834	1.556.834	100,0%	Tỷ lệ giải ngân chung cả giai đoạn 2021-2025 thấp do tiền thu sử dụng đất không có nguồn để giải ngân	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CDNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg)	145	3.734.700	3.734.700			662.530			662.530			696.319			716.472			991.780				
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	12	675.000	3.203.995			166.225			71.691			72.200			500.000			482.854				
3	Vốn xổ số kiến thiết	39	168.000	168.000			30.000			36.000			35.000			32.000			35.000				
4	Vốn đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP		1.100	1.100			1.100			24.200			68.300			65.400			47.200				
II	Vốn Ngân sách trung ương	71	8.361.631	8.361.631	7.602.472	90,9%	1.735.798	1.202.403	69,3%	1.579.396	1.533.104	97,1%	2.208.294	1.975.395	89,5%	1.426.320	1.426.320	100,0%	1.465.250	1.465.250	100,0%		
1	Vốn trong nước (bao gồm cả CT phục hồi PTKTXH)	65	7.035.720	7.035.720	6.865.079	97,6%	1.556.626	1.027.135	66,0%	1.494.876	1.451.764	97,1%	1.903.900	1.860.317	97,7%	1.326.320	1.326.320	100,0%	1.199.544	1.199.544	100,0%		
2	Vốn nước ngoài	6	1.325.911	1.325.911	737.393	55,6%	179.172	175.268	97,8%	84.520	81.340	96,2%	304.394	115.079	37,8%	100.000	100.000	100,0%	265.706	265.706	100,0%		
III	Vốn Chương trình MTQG	893	4.821.397	4.821.397	4.812.859	99,8%	0	0		1.151.996	1.144.006	99,3%	1.256.552	1.256.004	100,0%	1.330.321	1.330.321	100,0%	1.082.528	1.082.528	100,0%		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	502	2.550.925	2.550.925	2.550.500	100,0%				477.821	477.821	100,0%	632.564	632.140	99,9%	729.900	729.900	100,0%	710.640	710.640	100,0%		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	108	1.606.004	1.606.004	1.604.711	99,9%				486.705	485.421	99,7%	435.974	435.965	100,0%	433.909	433.909	100,0%	249.416	249.416	100,0%		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (bao gồm cả vốn trong nước và nước ngoài)	283	664.468	664.468	657.648	99,0%				187.470	180.764	96,4%	188.014	187.900	99,9%	166.512	166.512	100,0%	122.472	122.472	100,0%		
	- Vốn trong nước	243	504.600	504.600	497.780	98,6%				187.470	180.764	96,4%	108.080	107.966	99,9%	102.565	102.565	100,0%	106.485,0	106.485	100,0%		
	- Vốn nước ngoài	40	159.868	159.868	159.868	100,0%							79.934	79.934	100,0%	63.947	63.947	100,0%	15.987,0	15.987	100,0%		
B	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật																						

88

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Huyện dự án	Thị trấn dự án	Thời gian thực hiện		Hạng loại đầu tư	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn từ tư nhân công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Năm 2021				Năm 2022				Chi tiết thực hiện các năm				Năm 2024				Năm 2025				Chi chi															
				Khuôn công (năm)	Hoàn thành (năm)		TMĐT				Tổng số (tài và các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSRP		Tổng số (tài và các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSRP	Tổng số	KH vốn giao		Chiến ngân		KH vốn giao	Chiến ngân		KH vốn giao	Chiến ngân		KH vốn giao	Ước giá ngân		Dự kiến KH vốn giao		Ước giá ngân																	
							Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Tổng số (tài và các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSRP	Tổng số							Chiến ngân KH vốn 2021 được báo cáo sang năm 2022	Chiến ngân KH vốn 2021 được báo cáo sang năm 2022	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2022 được báo cáo sang năm 2023		Chiến ngân KH vốn 2022 được báo cáo sang năm 2023	Tổng số		Chiến ngân KH vốn 2023 được báo cáo sang năm 2024	Chiến ngân KH vốn 2023 được báo cáo sang năm 2024		Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2024 được báo cáo sang năm 2025	Chiến ngân KH vốn 2024 được báo cáo sang năm 2025	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Chiến ngân KH vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026																
																																			Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2021 được báo cáo sang năm 2022	Chiến ngân KH vốn 2021 được báo cáo sang năm 2022	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2022 được báo cáo sang năm 2023	Chiến ngân KH vốn 2022 được báo cáo sang năm 2023	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2023 được báo cáo sang năm 2024	Chiến ngân KH vốn 2023 được báo cáo sang năm 2024	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2024 được báo cáo sang năm 2025	Chiến ngân KH vốn 2024 được báo cáo sang năm 2025	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Chiến ngân KH vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-19-20	19	20	21	22	23-24-25	24	25	26	27	28-29-30	29	30	31	32	33-34-35	34	35	36	37	38-39-40	39	40	41									
I	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	C					1474/QĐ-LBND số 25/2023		14.986	14.986			1.000																						1.000	1.000	1.000												
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thành, thành phố Điện Biên Phủ	C					1474/QĐ-LBND ngày 25/10/2024		14.950	14.950			1.000																						1.000	1.000	1.000												
II	Ngành/ lĩnh vực: Y tế							189.808	93.862	6.987	6.987	71.542			2.888	2.888	2.888		18.313	20	14.784	14.792	20	19.948		19.448	19.448		18.712		18.712	18.712		12.149		12.149	12.149												
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							19.358	19.358	6.987	6.987	2.663			2.888	2.888	2.888		643	25	643	638	25																										
1	Trạm y tế Phình Sàng	C	Trần Quốc	2019	2021	DTXD-22a02	1474/QĐ-LBND số 29/10/2019		4.500	4.500	3.687	3.687	663						663	25	662	638	25																										
2	Xây mới Khoa tiền lâm sàng và siêu âm, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên	C	TP ĐBP	2020	2023	DTXD-54b02	1113/QĐ-LBND số 30/10/2019		14.850	14.850	3.300	3.300	2.000		2.000		2.000																																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							89.798	73.715				68.879						17.658	14.121	14.121		19.948		19.448	19.448		18.712		18.712	18.712		12.149		12.149	12.149													
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao được vào sử dụng giai đoạn 2021-2025							89.798	73.715				68.879						17.658	14.121	14.121		19.948		19.448	19.448		18.712		18.712	18.712		12.149		12.149	12.149													
1	Trạm Y tế Tân Thuận Châu	C	Mường Chà	2021	2023	DTXD-22a02	3891/QĐ-LBND số 18/1/2021		5.000	5.000			5.000						3.000	3.000	3.000		1.500		1.500	1.500		358		358	358																		
2	Trạm Y tế xã Thành An, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	2023	2024	DTXD-412a02	3893/QĐ-LBND số 19/1/2021		5.000	5.000			5.000						100	100	100		1.000		1.000	1.000		3.814		3.814	3.814																		
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mơn huyện Mường Chà	C	Mường Chà	2022	2022	DTXD-117a02	3892/QĐ-LBND số 19/1/2021		1.900	1.900			1.900						1.900	1.881	1.881						1.000		1.000	1.000		3.814		3.814															
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pôn, Pôn Lát huyện Điện Biên và xã Tân Thuận TP Điện Biên Phủ	C	H Điện Biên	2022	2024	DTXD-234a02	3894/QĐ-LBND số 19/1/2021		5.700	5.700			5.700						2.000	2.000	2.000		2.000		2.000	2.000		1.632		1.632	1.632																		
5	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chàng Pá, Nà Bặc, Chàng Pá, Tạ Mạ huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	2023	2025	CTSC-234a02	3896/QĐ-LBND số 18/1/2023		7.600	7.600			7.600						200				2.000		2.000	2.000		1.000		1.000	1.000		4.400		4.400	4.400													
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xã Dông, Pá Hô, huyện Mường U huyện Điện Biên Đông	C	ĐĐĐ	2022	2024	DTXD-234a02	3891/QĐ-LBND số 19/1/2021		5.000	5.000			5.000						2.000	2.000	2.000		2.500		2.500	2.500		500		500	500																		
7	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Xã Nhũ huyện Tân Châu	C	Tân Châu	2022	2022	DTXD-121a02	3892/QĐ-LBND số 19/1/2021		1.900	1.900			1.900						1.900	1.851	1.851						2.500		2.500	2.500																			
8	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngải Cày, Ấng Nơm, Mường Đàng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	2023	2025	CT, SC, 104PTE	1913/QĐ-LBND số 14/9/2023		7.600	7.600			7.600						200				2.000		2.000	2.000		1.000		1.000	1.000		4.400		4.400	4.400													
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	C	Sở Y tế	2022	2024	CT, SC và khoa phòng	2888/QĐ-LBND số 19/1/2021		12.000	12.000			12.000						2.300	2.289	2.289		5.748		5.748	5.748		3.926		3.926	3.926																		
10	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	2022	2024	DTXD-178a02	3899/QĐ-LBND số 19/1/2021		6.500	6.500			6.500						4.000	1.000	1.000		2.000		2.000	2.000		474		474	474																		
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C					Quản lý và 1124/QĐ-LBND ngày 30/6/2023		30.000	14.815			9.179																5.810		5.810	5.810		3.369		3.369	3.369		LG CTMTQG										
12	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Hán Lạn TP Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	2023	2023	CT, SC	1884/QĐ-LBND số 19/19/2023		1.500	1.500			1.500						50				1.200		700	700		198		198	198																		
III	Ngành/ lĩnh vực: Khoa học công nghệ							8.888	8.888			387																							387	387	387												
1)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2024-2030							8.888	8.888			387																							387	387	387												
I	Xây dựng phòng thí nghiệm, thí nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tin học Khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	C					1474/QĐ-LBND ngày 21/8/2024		8.000	8.000			387																						387	387	387												
IV	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng năng lực nhân lực							27.588	27.588			16.888			3.888																				13.888	13.888	13.888												
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							27.588	27.588			16.888			3.888																				13.888	13.888	13.888												
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao được vào sử dụng giai đoạn 2021-2025							13.888	13.888			16.888			3.888																				13.888	13.888	13.888												
1	Năm 2021, theo tài 650/CP-LBND 4/5/2021												3.000		3.000																																		
2	Đường giao thông bản Kéo, xã Pá Khương, TP ĐBP	C	TP ĐBP	2024	2025		1.714,35m		4.950	4.950			4.950																						4.950	4.950	4.950												
3	Đường giao thông bản Hả, xã Pá Khương, TP ĐBP	C	TP ĐBP	2024	2025		1.477,56m		4.500	4.500			4.500																						4.500	4.500	4.500												
4	Đường giao thông bản Bó, xã Pá Khương, TP ĐBP	C	TP ĐBP	2024	2025		1.466,54m		3.550	3.550			3.550																						3.550	3.550	3.550												
B)	Dự án dự kiến hoàn thành vào năm 2025							14.588	14.588			888																							888	888	888												
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	C					1236/QĐ-LBND ngày 29/12/2023		14.500	14.500			888																						888	888	888												
V	Số vốn của tài của kế hoạch trung hạn 2021-2025 dự kiến điều chỉnh, bổ sung để bổ trợ cho các dự án của chiến lược (theo chi năm 2025)																																		758	758	758												

62

STT	Đánh mục dự án	Mô hình dự án	Điểm XD	Thời gian thực hiện		Hạng mục đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy ý kiến bổ sung và chỉnh sửa kế hoạch đầu tư năm 2020		Kế hoạch 3 năm gần đây (2017-2019) được giao (theo nguồn vốn ban đầu)		Chi tiết thực hiện các năm																					Chi chi																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
				KH	HT		TMYT		Tổng số (tổng các nguồn vốn NSTW)	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Tổng số	Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Đầu đầu XD	Thích quan thực hiện		Mạng lưới thành lập	Quyết định đầu tư		Lấy kế hoạch và tài trợ khác công đầu năm 2020	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Chi tiết thực hiện các năm																				Chi chi																							
				Số quyết định, nghị, thông, văn bản hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Thư hội các: được ứng trước	Thương nhân vụ XNCB	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025																									
													TMDT		Tổng số	Trong đó: KH vốn giao	Chiến ngân	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được báo cáo sang năm 2022	Chiến ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Chiến ngân KH vốn 2021 được báo cáo sang năm 2022	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được báo cáo sang năm 2023	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Chiến ngân KH vốn 2022 được báo cáo sang năm 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2023 được báo cáo sang năm 2024	Chiến ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2023	Chiến ngân KH vốn 2023 được báo cáo sang năm 2024		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2024 được báo cáo sang năm 2025	Chiến ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025	Chiến ngân KH vốn 2024 được báo cáo sang năm 2025	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Chiến ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026	Chiến ngân KH vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026															
													Tổng số	Trong đó: vốn NSTW																										Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Chiến ngân KH vốn 2021 được báo cáo sang năm 2022	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Chiến ngân KH vốn 2022 được báo cáo sang năm 2023	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2023	Chiến ngân KH vốn 2023 được báo cáo sang năm 2024	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2024	Chiến ngân KH vốn 2024 được báo cáo sang năm 2025	Tổng số	Chiến ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2025	Chiến ngân KH vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-19-20	19	20	21	22	23-24-25	24	25	26	27	28-29-30	29	30	31	32	33-34-35	34	35	36	37	38-39-40	40	41															
10.8	Cấp vốn đầu tư của NHCS; hỗ trợ (D) đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ BNNV; hỗ trợ HTX																																																					
XI	NGÂN LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN							340.500	280.500			330.500			40.000	40.000	40.000		40.000	40.000	35.000		35.000	35.000		205.500	23.754	205.500	181.746	23.754				50.000	50.000	50.000																		
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							340.500	280.500			330.500			40.000	40.000	40.000		40.000	40.000	35.000		35.000	35.000		205.500	23.754	205.500	181.746	23.754				50.000	50.000	50.000																		
4	Dự án hoàn thành và báo cáo được vào và được giai đoạn 2021-2025							340.500	280.500			330.500			40.000	40.000	40.000		40.000	40.000	35.000		35.000	35.000		205.500	23.754	205.500	181.746	23.754				50.000	50.000	50.000																		
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Năm Pô, huyện Năm Pô, tỉnh Điện Biên	B	Năm Pô	2021	2024		điện tích xây dựng 1,140m2	977QĐ-QĐĐD 803/2021	76.500	76.500		76.500			20.000		20.000	20.000		10.000			10.000	10.000		46.500	1.071	46.500	45.429	1.071																								
2	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	2023	2025			400QĐ-QĐĐD 204/2023	150.000	90.000		140.000														90.000	18.763	90.000	71.237	18.763				50.000	50.000	50.000		Đang trình dự trong hạn																
3	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Năm Pô, tỉnh Điện Biên	B	Năm Pô	2021	2024		điện tích xây dựng 1,785m2	976QĐ-QĐĐD 807/2021 1131QĐ-QĐĐD 18/7/2023	114.000	114.000		114.000			20.000		20.000	20.000		25.000			25.000	25.000		69.000	3.920	69.000	65.080	3.920																								
(2)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2024-2029																																																					
XII	NGÂN LĨNH VỰC: XÃ HỘI																																																					
XIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật							8.445.739	8.445.739	6.861.739	6.861.739	1.449.566			575.000	50.645	50.645								658.454	3.115	633.832	636.717	3.115	436.397	436.397	436.397	304.071	304.071	304.071																			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2019 sang giai đoạn 2021-2025							8.445.739	8.445.739	6.861.739	6.861.739	1.449.566			575.000	50.645	50.645								658.454	3.115	633.832	636.717	3.115	436.397	436.397	436.397	304.071	304.071	304.071																			
1	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên	B		2013	2023		100QĐ-TTg 8613/2013 và 1012/2020, 8728/2013 và 1011/2021	7.071.948	7.071.948	6.845.948	6.845.948	226.000			225.000	49.755	49.755									176.246	3.115	175.635	172.520	3.115																								
2	Đã an xếp xếp an định dân cư, phát triển KT-XH khu dân QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (từ an 20)	B		2012	2025			447.791	447.791	15.791	15.791	432.000			150.000	890	890									203.068		192.500	192.500		125.960		125.960	125.960	102.082	102.082	102.082		Năm 2021 là giai ngân hết được cho phải bổ tư lại															
3	Đã an an định dân cư, phát triển kinh tế và hỗ vùng tái định cư thủy điện Sơn La (từ an 20)	B		2022	2025			926.000	926.000			791.566			200.000											279.140		265.697	265.697		310.437		310.437	310.437	201.989	201.989	201.989		Năm 2021 là giai ngân hết được cho phải bổ tư lại															
A.2	Nội văn chưa được giao chi tiết KH trong hạn											80.000																																										
B	CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KT-XH							246.000	246.000			246.000														231.636	161.425	231.636	70.211	161.425	14.364		14.364	14.364																				
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2018-2019							246.000	246.000			246.000														231.636	161.425	231.636	70.211	161.425	14.364		14.364	14.364																				
4	Dự án hoàn thành và báo cáo được vào và được giai đoạn 2021-2025							246.000	246.000			246.000														231.636	161.425	231.636	70.211	161.425	14.364		14.364	14.364																				
1	Dự án đầu tư Trung tâm kiến tạo và mua sắm trang thiết bị ở Phòng khám Đa khoa khu vực và ở Trung tâm Y tế huyện huyện, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	2023	2024		47QĐ-QĐĐD ngày 27/9/2023	95.000	95.000			95.000					89.636	60.039	89.636	29.597				60.039		5.364		5.364	5.364																									
2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị ở Phòng khám Đa khoa khu vực và ở Trung tâm Y tế huyện huyện, tỉnh Điện Biên	B		2023	2024			47QĐ-QĐĐD ngày 27/9/2023	47.000	47.000		47.000													42.000	26.188	42.000	15.812	26.188	5.000		5.000	5.000																					
3	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 25 trạm y tế huyện xã, tỉnh Điện Biên	B		2023	2024			47QĐ-QĐĐD ngày 27/9/2023	44.000	44.000		44.000													40.000	15.198	40.000	24.802	15.198	4.000		4.000	4.000																					
4	Dự án nâng cấp mở rộng Trung tâm Bức xạ và ảnh tỉnh Điện Biên	B		2024	2025			109QĐ-QĐĐD 11/7/2023	60.000	60.000		60.000					60.000	60.000	60.000					60.000		60.000		60.000																										

4446

36

Biểu số 6a
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTOG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Tờ trình số 4446 /TP-UBND ngày 03 /19/2024 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Dự án XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thực hiện	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bổ trợ từ khoản công đầu tư năm 2020	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)		Chi tiết thực hiện các năm																				Chú thích																	
				Số quyết định, nghị, thông, văn bản ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Dự kiến KH vốn giao	Ước giải ngân	Ước giải ngân	Ước giải ngân																										
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó vốn NSTW	Tổng số	Trong đó KH vốn 2021 được giao đầu sang năm 2022	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Giải ngân KH vốn 2021 được giao đầu sang năm 2022	Tổng số	Trong đó KH vốn 2022 được giao đầu sang năm 2023	Giải ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2022 được giao đầu sang năm 2023	Tổng số					Trong đó KH vốn 2023 được giao đầu sang năm 2024	Giải ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2024	Giải ngân KH vốn 2023 được giao đầu sang năm 2024	Tổng số	Trong đó KH vốn 2024 được giao đầu sang năm 2025	Giải ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025	Giải ngân KH vốn 2024 được giao đầu sang năm 2025																			
																															Thủ tục các khoản ứng trước		Thanh toán dự ADGP	Tổng số	Trong đó KH vốn 2021 được giao đầu sang năm 2022	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Giải ngân KH vốn 2021 được giao đầu sang năm 2022	Tổng số	Trong đó KH vốn 2022 được giao đầu sang năm 2023	Giải ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2022 được giao đầu sang năm 2023	Tổng số	Trong đó KH vốn 2023 được giao đầu sang năm 2024	Giải ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2024	Giải ngân KH vốn 2023 được giao đầu sang năm 2024	Tổng số	Trong đó KH vốn 2024 được giao đầu sang năm 2025	Giải ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025	Giải ngân KH vốn 2024 được giao đầu sang năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20	19	20	21	22	23=24+25	24	25	26	27	28=29+30	29	30	31	32	33=34+35	34	35	36	37	38=39+40	39	40	41									
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							2.700.475	2.625.299	20.694	20.694	2.550.926	2.710							477.821	278.423	477.821	199.397	278.423	632.564	71.782	632.149	560.358	71.782	729.900		729.900	729.900		710.640		710.640	710.640											
A.1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							262.319	217.136			217.136								63.990	63.612	63.990	10.377	63.612	62.076	2.267	64.304	49.808	2.267	37.119		37.119	37.119		62.219		62.219	62.219											
I	SỞ Y TẾ							68.000	39.985			39.985								26.990	19.778	26.990	6.211	19.778	13.996	290	27.702	13.706	290																				
a)	ĐƯ AN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							10.000	10.000			10.000								5.000	1.260	5.000	3.740	1.260	5.000	290	9.710	4.710	290																				
1	Trạm Y tế xã Na Hy huyện Năm Pô																			2.500	1.047	2.500	1.453	1.047	2.500	118	4.882	2.382	2.500																				
2	Trạm Y tế xã Xa Lông huyện Mường Chà																			2.500	212	2.500	2.288	212	2.500	172	4.828	2.328	2.500																				
b)	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân							58.000	29.985			58.000								20.990	18.519	20.990	2.471	18.519	8.996		17.992	8.996	8.996																				
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông																			9.800	8.450	9.800	1.350	8.450	4.200		8.400	4.200	4.200																				
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé																			11.190	10.069	11.190	1.120	10.069	4.796		9.592	4.796	4.796																				
II	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							99.300	72.132			72.132								38.000	33.834	38.000	4.166	33.834	32.180		32.180	32.180		219		219																	
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																																																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							99.300	70.399			70.399								38.000	33.834	38.000	4.166	33.834	32.180		32.180	32.180		219		219																	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025							99.300	70.399			70.399								38.000	33.834	38.000	4.166	33.834	32.180		32.180	32.180		219		219																	
a.1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	B	TP Điện Biên Phủ	2023	2024															30.000	26.737	30.000	3.263	26.737	23.132		23.132	23.132																					
a.2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà	C	TP Mường Chà	2023	2024															8.000	7.097	8.000	903	7.097	9.048		9.048	9.048		219		219																	
III	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH							39.172	39.172			39.172																																					
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu																																																
2	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chỉnh trang cảnh quan đô thị và các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số																																																
IV	BAN ĐẢN TỘC TỈNH							7.300	7.300																																								
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Púng Bùn, xã Pá Thôn, huyện Điện Biên																																																
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Lá Chà, xã Pá Tân, huyện Năm Pô																																																
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Nậm Ké, xã Nậm Ké, huyện Mường Nhé																																																
V	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG							58.547	58.547			58.547																																					
a)	ĐƯ AN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc chỉ đạo thực hiện Chương trình							58.547	58.547			58.547																																					
a.1	Ứng dụng công nghệ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và dân bản an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							58.547	58.547			58.547																																					
1	Hội đồng ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã							58.547	58.547			58.547																																					
A.2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN							2.438.156	2.406.163	20.694	20.694	2.333.790	2.710							413.832	224.811	356.756	189.020	169.812	580.488	69.516	559.687	506.164	69.514	692.781		616.796	692.781		648.423		648.423	648.423	-119										
1	Thành phố Điện Biên Phủ							120.713	120.713			116.081								33.158	3.078	30.083	30.083	3.075	45.240	4.507	43.808	40.732	4.507	25.991		25.991	25.991		13.436		13.436	13.436											
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																																																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025																																																
a.1	ĐƯ AN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							13.160	13.160			13.160																																					
*	Nước sinh hoạt sản phẩm							8.763	8.763			8.763																																					
1	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bản Vàng, xã Pá Khương	C	Pá Khương	2023	2024																																												
2	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bản Kéo, xã Pá Khương	C	Pá Khương	2023	2024																																												
3	Công trình nước sạch bản Phụng Lợi xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2023	2024																																												

89

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Đã được XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thực tế	Quyết định đầu tư		Lấy từ vốn bổ trợ từ khối công đầu bài năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Chi tiết thực hiện các năm																					Ghi chú								
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định, nghị, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó vốn NSTW	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025																				
													KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Ước giải ngân		Dự toán KH vốn giao		Ước giải ngân														
													Tổng số	Trong đó vốn 2021 được giao đầu năm 2022	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Trong đó KH vốn 2022 được giao đầu năm 2023	Tổng số	Trong đó KH vốn 2022 được giao đầu năm 2023	Giải ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2022 được báo cáo đầu năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2024	Giải ngân KH vốn 2023 được báo cáo đầu năm 2024	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2024 được báo cáo đầu năm 2025	Giải ngân KH vốn 2024 được báo cáo đầu năm 2025	Tổng số	Trong đó KH vốn 2025 được báo cáo đầu năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026	Giải ngân KH vốn 2025 được báo cáo đầu năm 2026										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18+19+20	19	20	21	22	23+24+25	24	25	26	27	28+29+30	29	30	31	32	33+34+35	34	35	36	37	38+39+40	39	40	41	
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																																								
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							134.812	134.812			132.667														30.786	3.137	30.786	27.649	3.136	66.784	66.784	66.784	40.660	40.660	40.660					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025							134.812	134.812			132.667														30.786	3.137	30.786	27.649	3.136	66.784	66.784	66.784	40.660	40.660	40.660					
1	Nước sinh hoạt bản Săng, xã Thanh An	Nhóm C	Xã Thanh An	2023	2024	Điền báo nước 081 cho 142 hộ dân, 088 năm khảo	Số 391/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.000	1.000			998															998	15	998	983	15										
2	Nước sinh hoạt bản Pơm Khong, xã Thanh Vân	Nhóm C	Xã Thanh Vân	2023	2024	Điền báo nước 081 cho 69 hộ dân, 319 năm khảo	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245			1.304															1.134	1.134	1.134		20	20	20		150	150	150				
3	Nước sinh hoạt bản Huai Pàng, xã Thanh An	Nhóm C	Xã Thanh An	2023	2024	Cung cấp NHH cho 01 dân trường học và 35 hộ, 146 năm khảo	Số 395/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	888	888			879															879	14	879	864	14										
4	Nước sinh hoạt thành A bản Na U, xã Na U	Nhóm C	Xã Na U	2023	2024	Cung cấp NHH cho Trạm y tế và 80 hộ dân	Số 401/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500			1.478															1.478	8	1.478	1.470	8										
5	Nâng cấp nhà chứa công trình nước sạch bản Huai Khong, bản Co Dón, xã Mường Lát	Nhóm C	Xã Mường Lát	2023	2024	Cung cấp NHH cho 02 dân trường học và 30 hộ dân với 186 năm khảo	Số 392/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500			1.486															1.486	25	1.486	1.461	25										
6	Sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm nước sinh hoạt, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pa Thơm	2023	2024	Sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm nước sinh hoạt và 200 hộ dân 1.167 năm khảo	Số 397/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.730	2.730			2.534															2.431	2.431	2.431		103	103	103								
7	Nước sạch bản Mường Pôn 1, 2, bản Co Chay 1, 2, xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Pôn	2023	2024	Cung cấp NHH cho trạm y tế, 02 trường học và 200 hộ dân 1.167 năm khảo	QĐ số 399/QĐ-UBND, ngày 24/3/2023	2.100	2.100			2.100															2.100	41	2.100	2.059	41										
8	Đường từ bản Hơ 1 đến bản Na Côm xã Hơ Mương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Hơ Mương	2023	2024	Đường NT cấp C.L= 2.306,4m	QĐ số 400/QĐ-UBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100			8.791															8.500	263	8.500	8.237	263	291	291	291							
9	Dự án bổ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng nước sinh hoạt bản Pa Xa xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pa Thơm	2023	2024	Khi chưa đủ, cần đóng góp, năm khảo 2.1 ha bổ trợ từ đầu tư cho 03 hộ dân	Số 403/QĐ-UBND, ngày 28/3/2023	13.269	13.269			13.389															4.950	2.146	4.950	2.804	2.146	8.239	8.239	8.239	200	200	200				
10	Thủy lợi bản Ô bản Linh, thủy lợi Na Lâu bản Linh, xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Pôn	2023	2024	Cung cấp nước tưới cho trên 30 ha lúa 02 vụ	QĐ số 1524/QĐ-UBND, ngày 22/6/2023	5.100	5.100			5.100															5.100	68	5.100	5.032	68										
11	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Long Tông xã Thanh Lương	Nhóm C	Xã Thanh Lương	2023	2024	Cung cấp NHH cho 151 hộ và 564 năm khảo	QĐ số 2581/QĐ-UBND, ngày 08/9/2023	1.500	1.500			1.500															1.500	326	1.500	1.174	326										
Mức chưa phân bổ																										230	230	230		230											
12	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa xã Pa Thơm	Nhóm C	Xã Pa Thơm	2024	2024	Cấp điện sinh hoạt và phục vụ các nhu cầu của nhân dân bản Pa Xa xã	Số 3439/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.500	2.500			2.260																													
13	Đường giao thông nội bản Pa Xa xã Pa Thơm	Nhóm C	Xã Pa Thơm	2024	2025	Đường GT NT cấp A, C.L= 1.112,35 m	Số 3440/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.270	11.270			11.270																													
14	Nước sinh hoạt bản Pa Xa xã Pa Thơm	Nhóm C	Xã Pa Thơm	2024	2024	Điền báo NHH cho 64 hộ và 202 năm khảo	Số 3433/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.500	2.500			2.475																													
15	Cấp điện tổng thể bản Na Chông xã Pa Thơm	Nhóm C	Xã Pa Thơm	2024	2024	Cấp điện sinh hoạt và phục vụ các nhu cầu của nhân dân bản Na Chông	Số 3438/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.500	3.500			3.367																													
16	Cầu BTCT giữa bản Na Chôn xã Mường Lát	Nhóm C	Xã Mường Lát	2024	2024	Cầu BTCT L=20m, chiều cao dân từ 11-18m	Số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	6.500	6.500			6.500																													
17	Cầu BTCT, cầu trên BTCT bản Huai Khong, bản Co Dón, bản Huai Chon xã Mường Lát	Nhóm C	Xã Mường Lát	2024	2024	Cầu BTCT và bổ trợ đầu tư đường cho L=258,42 m	Số 2845/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	6.500	6.500			6.500																													
18	Đường giao thông từ ngã 3 Tân Lào-Huai Hư đến đầu bản Tân Lào xã Nưa Ngạn	Nhóm C	Xã Nưa Ngạn	2024	2024	Đường GT NT cấp C.L= 1.823,9 m	Số 3108/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	3.110	3.110			3.081																													
19	Thủy lợi Tân Chà Nành, Thủy lợi Huai Pha O, Thủy lợi Huai Khau Chá bản Sơn Tông, Thủy lợi Huai Chanh, xã Na Tông	Nhóm C	Xã Na Tông	2024	2024	Điền báo nước tưới cho 15 ha năm 02 vụ	Số 3570/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.460	8.460			8.460																													
20	Làm ruộng tưới thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chánh đến nhà ông Muôn bản Lán xã Nong Luông	Nhóm C	Xã Nong Luông	2024	2024	Máng tiêu thoát nước L=522,27 m	Số 2853/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	1.500	1.500			1.484																													
21	Đường nội thôn bản, bản Chá xã Thanh An	Nhóm C	Xã Thanh An			Đường GT NT cấp C.L= 1.468,7 m	Số 91/QĐ-UBND ngày 07/06/2024	1.500	1.500			1.500																													
22	Đường bổ trợ nội bản Chá xã Nong Luông	Nhóm C	Xã Nong Luông			Đường GT NT cấp C.BTH các nhánh thôn bản	Số 173/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	1.000	1.000			950																													
23	Đường nội đồng được từ sản bông đến ruộng nhà ông Dân bản Bùn xã Sơn Mìn	Nhóm C	Xã Sơn Mìn			Đường GT NT cấp C.BTH các nhánh thôn bản	Số 98/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	415	415			415																													
24	Nâng cấp tuyến đường nước tưới từ nhà ông Hòa đến ao nhà ông Thường bản Na Lào xã Sơn Mìn	Nhóm C	Xã Sơn Mìn			Điền báo tiêu thoát nước bản Na Lào	Số 121/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	150	150			150																													
25	Đường nội đồng, đường nghĩa trường bản Na Lào, xã Sơn Mìn	Nhóm C	Xã Sơn Mìn			Đường GT NT cấp C.BTH các nhánh thôn bản	Số 1108/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.395	1.395			1.256																													
26	Đường nội thôn bản, bản Phông bản xã Thanh An	Nhóm C	Xã Thanh An			Đường GT NT cấp C.BTH các nhánh thôn bản	Số 1020/QĐ-UBND ngày 27/09/2023 của UBND xã	1.000	1.000			950																													
27	Đường giao thông nội bản Na Tím, Na Hý, bản Tào, bản Xã Nhì, bản Sẻng xã Hòa Thành	Nhóm C	Xã Hòa Thành			Đường GT NT cấp C.bát vòng loại các tuyến nội bản	Số 1180/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4.040	4.040			4.000																													
28	Đường nội thôn bản Búi Hương, Khom Kóm xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé			Đường GT NT cấp C.bát vòng loại các tuyến nội bản	Số 2290/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.245	2.245			2.245																													
29	Đường đi nghĩa trường bản Pa Phòng xã Nưa Ngạn	Nhóm C	Xã Nưa Ngạn			Đường GT NT cấp C.bát vòng loại các tuyến nội bản	Số 1024/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390			390																													

62

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Lấy kế vầu kế từ tư liệu công đầu kế năm 2020	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Chi tiết thực hiện các năm																				Chỉ chỉ								
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025									
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW		Tổng số					Pha kế các khoản ứng trước	Thanh toán nợ ATCB	KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		Dự kiến KH vốn giao		Ước giải ngân					
																		Tổng số	Trong đó KH vốn 2021 được giao dài hạn sang năm 2022	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Giải ngân KH vốn 2021 được giao dài hạn sang năm 2022	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2022 được giao dài hạn sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2023 được giao dài hạn sang năm 2024	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2023 được giao dài hạn sang năm 2024	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2024 được giao dài hạn sang năm 2025	Tổng số		Giải ngân KH vốn 2024 được giao dài hạn sang năm 2025	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được giao dài hạn sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được giao dài hạn sang năm 2026			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18+19+20	19	20	21	22	23+24+25	24	25	26	27	28+29+30	29	30	31	32	33+34+35	34	35	36	37	38+39+40	39	40	41	
30	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn	Nhóm C	Mường Pồn	2024	2024	Nhà cấp III, 5 tầng, DTXD = 270,6m2; DT sàn = 441,2m2 và các hạng mục phụ trợ	Số 2534/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.311		3.311			3.305																												
31	Trường PTDTBT TH xã He Mường	Nhóm C	Xã He Mường	2024	2024	Các hạng mục phụ trợ gồm: Cổng, nhà bếp và phòng rửa xe	Số 2535/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.600		3.600			3.565																												
32	Trường PTDTBT TH số 1 xã Mường Nhá	Nhóm C	Mường Nhá			Nhà thư viện 1 tầng DTXD=145,6 m2, DTSD=195,9m2	Số 2536/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	800		800			791																												
33	Hỗ trợ nhà ở	Nhóm C	Các xã FBKK					2.767		2.767			2.767																												
34	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Nậm He 2, bản Nậm He 1, bản Sải Lương, bản Pá He, bản Tả Lát 1 xã He Mường, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã He Mường					2.750		2.750			2.750																												
35	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Hả, xã Pù Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pù Luông					710		710			710																												
36	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Xá, xã Pù Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pù Luông					710		710			710																												
37	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Khăm Pôn, xã Pù Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pù Luông					650		650			650																												
38	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chá, xã Pù Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pù Luông					650		650			650																												
39	Đường giao thông bản Oang - Cò Ké, xã Thanh Niam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Niam					1.750		1.750			1.750																												
40	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chá xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An					650		650			650																												
41	Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bản Huổi Pàng + nhà thiết nước xã Thanh An	Nhóm C	Xã Thanh An					1.500		1.500			1.500																												
42	Đường dân sinh từ ruộng ông Nhá đến bản Pù Thanh xã Mường Nhá, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhá					2.415		2.415			2.415																												
43	Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư bản Na Hả và Póm Lát, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Póm Lát					620		620			620																												
44	Thủy lợi Na Thán bản Na Hả xã Póm Lát, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Póm Lát					1.380		1.380			1.380																												
45	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Đông xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét					700		700			700																												
46	Đường bê tông bản Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tánh, bà Vành) và cầu qua suối bản Noong Bua, xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét					1.100		1.100			1.100																												
47	Kênh bê tông từ T12B bản Noong Bua đến gáy ruộng bản Dươn Leng xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét					550		550			550																												
48	Kênh bê tông bản Đông (đoạn từ ruộng ông Thanh đến ruộng ông Pàng và từ T12B đến Ngàn hàng nong ngô) xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét					800		800			800																												
49	Đường trục bản Chưông Tông xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên					1.440		1.440			1.440																												
50	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chưông Tông xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên					710		710			710																												
51	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Pá Yá, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên					710		710			710																												
52	Bê tông hóa đường nối bản Pá Yá, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên					300		300			300																												
53	Bê tông hóa đường cấp 3 từ phụ mết đến ruộng ông Hòa bản Pá Yá, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên					550		550			550																												
54	Bê tông hóa đường nối bản Phươn, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên					830		830			830																												
55	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phươn, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên					150		150			150																												
56	Đường giao thông từ nhà ông Đôn đến mộ ông Đại Hòa Pa xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông					200		200			200																												
57	Danh lam thắng cảnh Hang động Chua Tả xã He Mường, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Nhóm C	Xã He Mường					3.602		3.602			3.602																												
III	Huyện Điện Biên, được						403.787	403.787			403.787																														
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2022						403.787	403.787			403.787																														
1	Dự án di chuyển dân bản Tủa Đình xuống bản Chưông Tông xã Tủa Đình	Nhóm C		2.022	2.023	10,49 km	219, ngày 07/02/2022	14.500		14.500			14.500																												
2	Dự án bổ tư di dân dân cư vùng thiên tai bản Mường Trích A xã Xã Dơng	Nhóm C		2.022	2.023	1,91 km	3342, ngày 29/12/2021	14.500		14.500			14.500																												
3	Nâng cấp đường Tủa Lỏ - Dư O - Thanh Nương	Nhóm C		2.022	2.023	12,5 km	Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	21.000		21.000			21.000																												
4	Nâng cấp đường QT ngã 3 Kéo Lỏm Tủa Lỏ	Nhóm C	xã Kéo Lỏm	2.022	2.023	7,3 km	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	12.500		12.500			12.500																												

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Dự án XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thực tế	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn từ tư chính công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)		Chi tiết thực hiện các năm																					Ghi chú							
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		TSHĐT			Tổng số (tài sản nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tài sản nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025												
							Số quyết định, nghị, thông, năn ban hành	Tổng số (tài sản nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW							KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		Dự kiến KH vốn giao		Ước giải ngân								
																Tổng số	Trong đó KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Tổng số	Trong đó KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Tổng số	Trong đó KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Trong đó KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Trong đó KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Tổng số	Trong đó KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Tổng số	Trong đó KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Tổng số	Trong đó KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Tổng số	Trong đó KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số		Trong đó KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20	19	20	21	22	23=24+25	24	25	26	27	28=29+30	29	30	31	32	33=34+35	34	35	36	37	38=39+40	39	40	41		
5	Đường km7+400 Na Son - Thôn Mập A,B - Na Son	Nhóm C		2.022	2.023	8,96 km	Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	32.825	32.825			32.825									14.700	13.498	13.561	1.202	12.359	6.300	1.300	6.300	5.000	1.300	15.000		15.000	15.000		2.825		2.825				
6	Nâng cấp đường Kèo Lớn - Trung Sơn xã Kèo Lớn	Nhóm C	xã Tủa Định	2.022	2.023	19 phm	Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 3/1/2021	19.990	19.990			19.990									8.750	3.031	8.750	5.719	3.031	3.750		3.750	3.750		1.690		1.690	1.690								
7	Nâng cấp đường QT Na Són - Mường Tảh A,B,C bản Chàng	Nhóm C	a xã Tủa Định	2.022	2.024	9,47 km	Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	31.702	31.702			31.702									15.000	12.772	12.129	2.228	9.901						12.311		12.311	12.311								
8	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT TH và THCS Tủa Định xã Tủa Định	Nhóm C	xã Xa Dung	2.022	2.024	2,04 km	Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	16.000	16.000			16.000									14.000	12.966	12.158	1.034	11.124	4.300	1.960	6.260	4.300	1.960	2.000		2.000	2.000								
9	Thủy lợi Tủa Sơn bản Tả Tả xã Nông U	Nhóm C	xã Na Son	2.023	2.024	5,91km	Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 21/1/2022	2.900	2.900			2.900														5.000	1.690	4.730	3.040	1.690												
10	Nâng cấp mở rộng đường Na Son Chàng Ly	Nhóm C	xã Nông U	2.023	2.024	2,85 km	Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 21/1/2022	6.536	6.536			6.536														12.949	185	11.444	11.259	185	1.536		1.536	1.536								
11	NSH bản Hò Cỏ xã Na Son	Nhóm C	xã Tủa Định	2.023	2.024	10,47 km	Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 18/1/2022	14.881	14.881			14.881														2.900		2.715	2.715		302											
12	Nâng cấp chợ Mường Lượn	Nhóm C	xã Hàng Lúa	2.023	2.024	4,875 km	Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 18/1/2022	7.995	7.995			7.995														1.000		974	974		30											
13	Xây mới chợ Hàng Lúa	Nhóm C	xã Phú Hồng	2.023	2.024	9,77 km	Quyết định số 2617/QĐ-UBND ngày 18/1/2022	13.979	13.979			13.979														1.000		940	940		1.867		1.619	1.619								
14	Nâng cấp chợ Suối Lát, xã Phú Nhữ	Nhóm C		2.023	2.024	5,79 km	Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 21/1/2022	12.949	12.949			12.949														1.000		978	978													
15	Đường dẫn bản Hàng Tấu, xã Xa Dung	Nhóm C		2.023	2.024	491,36 m2	Quyết định số 2631/QĐ-UBND ngày 21/1/2022	1.000	1.000			1.000														1.500	14	1.500	1.486	14												
16	Đường dẫn bản Huổi Hài, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung	2.023	2.024			4.300	4.300			4.300														1.500	1.072	1.500	428	1.072	2.800		2.800	2.800								
17	Đường dẫn bản Phú Hồng A, xã Phú Hồng	Nhóm C	xã Xa Dung	2.023	2.024			4.400	4.400			4.400														1.468	1.226	1.468	242	1.226	2.900		2.900	2.900								
18	Hệ thống dẫn nước tưới các xã Tủa Định (bản Hàng Sủa, Na Sủ, Tả Lát)	Nhóm C	xã Phú Hồng	2.023	2.024			2.176	2.176			2.176														14.579	770	14.579	13.809	770	708		708	708								
19	Hệ thống dẫn nước tưới các xã Phú Hồng (bản Năm Mè, Aơ Cỏ, Mường Tén, Tồn Sẻ)	Nhóm C		2.023	2.024	458,16m2	Số 2641/QĐ-UBND ngày 22/1/2022	1.000	1.000			1.000														12.112		12.112	12.112													
20	Hệ thống dẫn nước tưới bản Huổi Hông, xã Hàng Lúa	Nhóm C	xã Phú Nhữ	2.023	2.024	346,7 m2	Số 2642/QĐ-UBND ngày 22/1/2022	1.000	1.000			1.000														7.965		7.840	7.840													
21	Nâng cấp nước tưới khu tái định cư UBND xã Phú Nhữ	Nhóm C	xã Phú Nhữ	2.024	2.025			1.863	1.863			1.863																														
22	NSH bản Quai B xã Luôn Chai	Nhóm C		2.023	2.025			2.000	2.000			2.000															1.800		1.800	1.800												
23	Hệ thống dẫn nước tưới bản Bàng Chàng, xã Phú Nhữ	Nhóm C	xã Phú Nhữ	2.024	2.025			3.050	3.050			3.050																1.950		1.950	1.950											
24	Nâng cấp đường giao thông bản Lợng Chàng - Hò Cỏ xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son	2.024	2.025			6.360	6.360			6.360																2.000		2.000	2.000											
25	Nâng cấp đường giao thông bản Phú Chàng - Lợng Chàng xã Na Son (Giai đoạn 2)	Nhóm C	xã Na Son	2.024	2.025			5.670	5.670			5.670																3.000		3.000	3.000											
26	Nâng cấp đường giao thông bản Quai A xã Luôn Chai bản Hàng Lúa A xã Hàng Lúa	Nhóm C	xã Hàng Lúa	2.024	2.025			2.000	2.000			2.000																3.000		3.000	3.000											
27	Nâng cấp đường giao thông từ Ngòi và Luôn Chai đến bản Hàng Lúa A xã Hàng Lúa	Nhóm C	xã Luôn Chai	2.024	2.025			4.860	4.860			4.860																2.000														
28	Thủy lợi Na Tả bản Quai B xã Luôn Chai	Nhóm C	xã Luôn Chai	2.026	2.025			1.619	1.619			1.619															1.500		1.500	1.500												
29	Hệ thống dẫn nước tưới bản Phú Cao xã Phình Chàng	Nhóm C	xã Phình Chàng	2.024	2.025			6.740	6.740			6.740															1.000		1.000	1.000												
30	Đường giao thông Bản Từ Xa B - Bản Trườn Sỏi A xã Phú Nhữ	Nhóm C	xã Phú Nhữ	2.024	2.025			9.585	9.585			9.585															2.000		2.000	2.000												
31	Đường bê tông bản Tả Ghành A- Tả Ghành B, xã Kèo Lớn	Nhóm C	xã Kèo Lớn	2.024	2.025			4.675	4.675			4.675															3.000		3.000	3.000												
32	Đường bê tông vào khu Pa Lào bản Xa Yau A xã Phình Chàng	Nhóm C	xã Phình Chàng	2.024	2.025			4.180	4.180			4.180															1.500		1.500	1.500												
33	Đường bê tông ngã 3 hàng Lúa đến bản Tả Lát (Giai đoạn 2)	Nhóm C		2.024	2.025			7.425	7.425			7.425															3.000		3.000	3.000												
34	Nâng cấp đường giao thông Thảm bản - Hông Sỏi Mỏ	Nhóm C		2.024	2.025			5.546	5.546			5.546															3.000		3.000	3.000												
35	Thủy lợi Huổi Hài bản Phú Pao 2 xã Mường Lượn	Nhóm C	xã Mường Lượn	2.028	2.025			1.900	1.900			1.900															3.000		3.000	3.000												
36	Đường bê tông bản Từ Xa B xã Phú Nhữ	Nhóm C	xã Phú Nhữ	2.024	2.025			1.019	1.019			1.019															1.000		1.000	1.000												
37	Đường bê tông bản Huổi Hông A2 xã Kèo Lớn	Nhóm C						2.475	2.475			2.475															1.000		1.000	1.000												
38	Đường bê tông bản Huổi Mầu B xã Kèo Lớn	Nhóm C						1.980	1.980			1.980															1.000		1.000	1.000												
39	Xây mới Chợ Phú Nhữ	Nhóm C						950	950			950															1.940		1.940	1.940												
40	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phú Nhữ	Nhóm C		2.024	2.025			5.894	5.894			5.894															950		950	950												
41	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Phú Nhữ	Nhóm C		2.024	2.025			8.000	8.000			8.000															3.000		3.000	3.000												
42	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luôn Chai	Nhóm C		2.024	2.025			5.000	5.000			5.000															3.000		3.000	3.000												
43	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT																																									

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Đã triển XD	Thời gian thực hiện		Những hạn chế khác	Quyết định đầu tư		Lý do vốn bổ trợ từ kênh công dân bắt năm 2020				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)		Chi tiết thực hiện các năm																				Ghi chú						
															Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025																		
															KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		Dự kiến KH vốn giao		Ước giải ngân								
															Tổng số	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2022	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026							
																																				Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20	19	20	21	22	23=24+25	24	25	26	27	28=29+30	29	30	31	32	33=34+35	34	35	36	37	38=39+40	39	40	41	
46	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phú Nhứt	Nhóm C		2.024	2.025			6.000	6.000			6.000																		2.000		2.000	2.000	4.000		4.000	4.000				
47	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sr Lơ	Nhóm C		2.024	2.025			6.000	6.000			6.000																		2.000		2.000	2.000	4.000		4.000	4.000				
48	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Oang Trơng	Nhóm C		2.024	2.025			6.500	6.500			6.500																		2.000		2.000	2.000	4.500		4.500	4.500				
49	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Kơy Lăm	Nhóm C		2.024	2.025			7.000	7.000			7.000																		3.275		3.275	3.275	3.725		3.725	3.725				
50	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Kơy Lăm	Nhóm C		2.024	2.025			8.500	8.500			8.500																		2.000		2.000	2.000	6.500		6.500	6.500				
51	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	Nhóm C						4.253	4.253			4.253																						4.253		4.253	4.253				
52	Nước sinh hoạt Trống Oua Dá, bản Pá Sô A, xã Xá Dung, huyện Đăm Đêr	Nhóm C		2025	2025			2.000	2.000			2.000																						2.000		2.000	2.000				
53	Nghìn trăn lăm hợp Huôi Va B xã Hăm Lư	Nhóm C		2025	2025			1.200	1.200			1.200																							1.200		1.200	1.200			
54	Đường giao thông liên xã bản Pá Hư - Nặm nưn A,B (xã Chàng Sr) - bản Nà Lư (xã Lơr Oưr)	Nhóm C		2025	2025			1.100	1.100			1.100																							1.100		1.100	1.100			
55	Đường giao thông nội bản (Pá Hư + Huôi Hư + Pá Nặm) xã Chàng Sr	Nhóm C		2025	2025			2.850	2.850			2.850																							2.850		2.850	2.850			
56	Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tia Lơ A, Tia Lơ B xã Nơng U	Nhóm C		2025	2025			7.160	7.160			7.160																							7.160		7.160	7.160			
57	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Nư Sen	Nhóm C		2025	2025			3.000	3.000			3.000																													
IV	Huyện Mường Aư							195.026	193.121			193.121							18.616	16.251	18.616	2.365	16.251	46.235	3.594	41.662	38.068	3.594	94.766		94.617	94.766				33.503		33.503	33.503		0
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																																								
2	Dự án khôi công mới trong giai đoạn 2021-2025							195.026	195.026			191.620							18.616	16.251	18.616	2.365	16.251	46.235	3.594	38.068	38.068	3.594	94.766		94.617	94.617				33.503		33.503	33.503		
3	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025							195.026	195.026			191.620							18.616	16.251	18.616	2.365	16.251	46.235	3.594	38.068	38.068	3.594	94.766		94.617	94.617				33.503		33.503	33.503		
*	Dự án khôi công năm 2022							30.000	30.000			26.594							18.616	16.251	18.616	2.365	16.251	7.978	3.594										2.559		2.559	2.559			
1	Đường vào khu sản xuất bản Kơr Nành xã Đưng Lơ	C	Xá Đưng Lơ	2022	2024		220, ngày 7/02/2022	10.000	10.000			10.000								7.000	5.154	7.000	1.846	5.154	3.000	747													Đã đi hoàn thành hết nhu cầu TT, số vốn GE21-25 giảm 450,983 triệu đồng		
2	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nặm Lưh (đoạn km37 QL279-xã Nặm Lưh)	C	Xá Nặm Lưh	2022	2024		1127, ngày 30/6/2022	20.000	20.000			16.594								11.616	11.097	11.616	519	11.097	4.978	2.846									2.559		2.559	2.559		Đã chưa được bổ trợ từ vốn GE21-25, đã nghỉ BS vốn từ các DA không sử dụng hết vốn GE21-25 và các giảm 1.500 triệu đồng từ DA Đường liên bản Cơ Cồ - bản Pá Chư (Tôn), xã Ang Tô	
*	Dự án khôi công năm 2022							65.936	65.936			65.936																													
3	SC, NC NHH bản Kơr Nành, xã Đưng Lơ	C	Xá Đưng Lơ	2023	2024		4141, ngày 09/11/2022	1.500	1.500			1.500																													
4	NGH các bản thuộc trung tâm xã Ang Cưng	C	Xá Ang Cưng	2023	2024		4142, ngày 09/11/2022	4.500	4.500			4.500																												Đã hoàn thành, nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 giảm 67,309 triệu đồng	
5	NGH bản Thôn Tơ, xã Xuân Lơ	C	Xá Xuân Lơ	2023	2024		4143, ngày 09/11/2022	1.391	1.391			1.391																													
6	NGH bản Chưn II, xã Mường Đưng	C	Xá Mường Đưng	2023	2024		2922, ngày 14/07/2022	6.000	6.000			6.000																												Đã hoàn thành, nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 giảm 1,268 triệu đồng	
7	NGH trung tâm xã Mường Đưng và các bản lân cận	C	Xá Mường Đưng	2023	2024		4144, ngày 09/11/2022	4.464	4.464			4.464																												Đã hoàn thành, nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 giảm 97,084 triệu đồng	
8	Đường dân sinh bản Mành Đưng xã Ang Cưng	C	Xá Ang Cưng	2023	2024		4145, ngày 09/11/2022	5.000	5.000			5.000																													
9	Thủy lợi Nhà Bùn Tầu bản lưn A, xã Mường Lưn	C	Xá Mường Lưn	2023	2024		4146, ngày 09/11/2022	2.500	2.500			2.500																													
10	Đường liên xã từ bản Xuân Bưn (xã Ngự Cự) đến bản Pá Thư (xã Ang Tô)	C	Xá Ngự Cự - Ang Tô	2023	2024		4147, ngày 09/11/2022	8.051	8.051			8.051																												Đã sau khi đầu thầu và loại trừ chi phí dự phòng, nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 giảm 231,12 triệu đồng	
11	Nâng cấp đường dân sinh bản Thầu xã Mường Đưng (đoạn đĩnh đĩnh Tăng Quai - bản Thầu)	C	Xá Mường Đưng	2023	2024		4148, ngày 09/11/2022	5.000	5.000			5.000																												Đã sau khi đầu thầu và loại trừ chi phí dự phòng, nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 giảm 29,667 triệu đồng	

42

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Điểm XD	Thời gian thực hiện		Hạng mục thuộc kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bổ từ tư khác công đầu hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)		Chi tiết thực hiện các năm																						Ghi chú						
													Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025												
													TMDT				KH vốn giao				KH vốn giao				KH vốn giao				Ước giải ngân				Dự kiến KH vốn giao				Ước giải ngân				
													Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Giải ngân KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Giải ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Giải ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Giải ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025	Giải ngân KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Tổng số		Trong đó: KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Giải ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Giải ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-19-20	19	20	21	22	23-24-25	24	25	26	27	28-29-30	29	30	31	32	33-34-35	34	35	36	37	38-39-40	39	40	41	
12	Nâng cấp đường Pù Sưa - Áng Càng đi bản Huân Lương xã Nậm Nhùn	C	Xã Mường Dông	2023	2024		41-49, ngày 09/11/2022	5.600	5.600				5.600												2.500	2.500	2.500		2.930	2.930	2.930			155		155	155	DA sau khi đầu thầu và loại trừ chi phí dự phòng, như sau: vốn giai đoạn 2021-2025 giảm 15,282 triệu đồng			
13	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Áng - xã Áng Nưa	C	Xã Áng Nưa	2023	2024		41-50, ngày 09/11/2022	10.000	10.000				10.000												5.000	5.000	5.000		4.700	4.700	4.700			291		291	291	DA sau khi đầu thầu và loại trừ chi phí dự phòng, như sau: vốn giai đoạn 2021-2025 giảm 8,794 triệu đồng			
14	Trường PTDTBT tiểu học Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2023	2024		42-53, ngày 22/11/2022	11.930	11.930				11.930												5.000	5.000	5.000		6.600	6.600	6.600			330		330	330				
	Dự án khởi công năm 2024							87.007	87.007				87.007																												
15	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pù Cai, xã Áng Càng	C	Xã Áng Càng	2024	2025		40-97, ngày 16/11/2023	1.500	1.500				1.500																												
16	Nước sinh hoạt bản Pô Mú xã Mường Dông	C	Xã Mường Dông	2024	2025		40-98, ngày 16/11/2023	1.300	1.300				1.300																												
17	Đường nội bản Hồng Sét, xã Áng Càng	C	Xã Áng Càng	2024	2025		40-99, ngày 16/11/2023	1.500	1.500				1.500																												
18	Đường nội bản Hua Nà, xã Áng Càng	C	Xã Áng Càng	2024	2025		41-00, ngày 16/11/2023	2.000	2.000				2.000																												
19	Thủy lợi bản Hua Nậm, xã Áng Càng	C	Xã Áng Càng	2024	2025		41-02, ngày 16/11/2023	2.000	2.000				2.000																												
20	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bành, xã Áng Càng	C	Xã Áng Càng	2024	2025		41-37, ngày 17/11/2023	3.000	3.000				3.000																												
21	Nhà Văn hóa bản Huân Sưa, xã Áng Càng	C	Xã Áng Càng	2024	2025		41-01, ngày 16/11/2023	2.000	2.000				2.000																												
22	Nhà văn hóa bản Mãnh Dành, xã Áng Càng	C	Xã Áng Càng	2024	2025		41-03, ngày 16/11/2023	1.500	1.500				1.500																												
23	Nhà Văn hóa bản Pôm Ké + Hua Ngưỡng, xã Áng Càng	C	Xã Áng Càng	2024	2025		41-04, ngày 16/11/2023	1.000	1.000				1.000																												
24	Nhà văn hóa bản Pù Cai, xã Áng Càng	C	Xã Áng Càng	2024	2025		41-05, ngày 16/11/2023	1.000	1.000				1.000																												
25	Đường nội bản Cò Cỏ (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỳ đường đi xã Nậm Lành đến nhà ông Nhàn; nhánh 2: Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Thới), xã Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2024	2025		41-06, ngày 16/11/2023	1.200	1.200				1.200																												
26	Đường bản bản Pù Cha (Tân) nhà ông Hốp, xã Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2024	2025		41-38, ngày 17/11/2023	2.000	2.000				2.000																												
27	Đường nội bản Huân Chàng, xã Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2024	2025		31-0, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tô	2.000	2.000				2.000																												
28	Đường nội bản Cha Cường (khu A đi khu B), xã Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2024	2025		41-39, ngày 17/11/2023	2.000	2.000				2.000																												
29	Thủy lợi Xã Nhủ Sậy, xã Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2024	2025		41-40, ngày 17/11/2023	1.500	1.500				1.500																												
30	Núi dài kênh thủy lợi Cha Cường 1, xã Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2024	2025		31-1, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tô	800	800				800																												
31	Nhà văn hóa bản Cò Cỏ, xã Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2024	2025		41-07, ngày 16/11/2023	1.200	1.200				1.200																												
32	Nhà văn hóa bản Huân Hâm, xã Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2024	2025		30-9, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tô	1.000	1.000				1.000																												
33	Nhà văn hóa bản Huân Chấn, xã Áng Tô	C	Xã Áng Tô	2024	2025		30-8, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tô	1.000	1.000				1.000																												

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Hạng loại thất kế	Quyết định đầu tư			Lập kế vốn bổ từ tư khác công dân bất năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Chỉ tiêu thực hiện các năm										Chỉ chi																	
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định, nghị, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tức các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW		Tổng số (tức các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024			Năm 2025																
								Tổng số (tức các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW			Tổng số			Trong đó KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Tổng số	Trong đó KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Tổng số		Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026														
																											Thư các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Giải ngân KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Giải ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Giải ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2024	Giải ngân KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Giải ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025	Giải ngân KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Giải ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026		
																																							Tổng số	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20	19	20	21	22	23=24+25	24	25	26	27	28=29+30	29	30	31	32	33=34+35	34	35	36	37	38=39+40	39	40	41
69	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hông Sot, xã Dông Lao	C	Xã Dông Lao	2024	2025		4091, ngày 15/11/2023	500	500			500																500		460	460									Đã giảm một số chi phí tư vấn, giảm thuế OTGT 2% và không sử dụng chi phí dự phòng, KH vốn OD 21-25 giảm 40 triệu đồng
70	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cầm, xã Dông Lao	C	Xã Dông Lao	2024	2025		4092, ngày 15/11/2023	600	600			600																600		583	583									Đã giảm một số chi phí tư vấn, giảm thuế OTGT 2% và không sử dụng chi phí dự phòng, KH vốn OD 21-25 giảm 40 triệu đồng
71	Xây dựng phòng học tại trường THCS Dông Lao	C	Xã Dông Lao	2024	2025		4176, ngày 20/11/2023	4.200	4.200			4.200																2.500		2.500	2.500					1.700	1.700	1.700		
*	Dự án dự kiến khởi công năm 2025							12.083	12.083			12.083																						11.633	11.633	11.633				
72	Nhà văn hoá bản Khén, xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2025	2025			1.694	1.694			1.694																						1.694	1.694	1.694				
73	Dự án hỗ trợ nhà ở			2025	2025			10.389	10.389			10.389																						9.939	9.939	9.939				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025																																							
III	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030																																							
V	Hạ tầng Maritime Node						292.153	284.691				266.479							62.490	18.887	82.329	36.603	15.726	62.244	6.524	62.243	85.719	6.524	60.965	56.965	60.965			90.781	90.781	90.781				
V.1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sạch hoạt						37.285	37.038				37.038																7.523		7.523	6.300		7.795	7.795	7.795	24.856	24.856	24.856		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																																							
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025																																							
(1)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn																																							
1	Nước sạch hoạt bản Tàng Phôn xã Pa Mý	C	Xã Pa Mý	2023	2024		1339 ngày 23/11/2022	2.023	2.023			2.023																2.023	770	2.023	1.253	770			2.336	2.336	2.336			
2	Nâng cấp sân chơi công trình NSH bản Pa Mý 1	C	Xã Pa Mý	2025	2025			1.500	1.500			1.500																						1.500	1.500	1.500				
3	Đầu tư mở công trình NSH bản Pa Mý 3 (nhóm 2)	C	Xã Pa Mý	2025	2025		1340 ngày 23/11/2022	4.000	4.000			4.000																						4.000	4.000	4.000				
4	Nâng cấp sân chơi công trình NSH bản Huổi Pín (nhóm 2)	C	Xã Pa Mý	2025	2025			1.500	1.500			1.500																					1.500	1.500	1.500					
5	Đầu tư mở công trình NSH bản Huổi Lách 1 (nhóm 2)	C	Xã Pa Mý	2023	2024		1341 ngày 23/11/2022	3.800	3.800			3.800																2.000	243	2.000	1.737	243	1.700	1.700	1.700	100	100	100		
6	Nâng cấp sân chơi công trình NSH bản Huổi Lóm	C	Xã Năm Vĩ	2024	2024		2135 ngày 15/11/2023	1.400	1.400			1.400																	1.350		1.350	1.350		50	50	50				
7	Nâng cấp sân chơi công trình NSH bản Năm Vĩ	C	Xã Năm Vĩ	2024	2024		2134 ngày 15/11/2023	1.400	1.400			1.400																	1.350		1.350	1.350		50	50	50				
8	Đầu tư mở công trình NSH bản Huổi Cầm	C	Xã Năm Vĩ	2024	2025		2124 ngày 15/11/2023	3.192	3.192			3.192																	2.000		2.000	2.000		1.192	1.192	1.192				
9	Nước sạch hoạt bản Pa Lũng, Xã Chung Chải	C	Xã Chung Chải	2025	2025			2.500	2.500			2.500																					2.500	2.500	2.500					
10	Nước sạch hoạt bản Xi Ma 2 xã Chung Chải	C	Xã Chung Chải	2025	2025			2.100	2.100			2.100																					2.100	2.100	2.100					
11	Nâng cấp sân chơi công trình NSH bản Xi Ma	C	Xã Chung Chải	2025	2025			1.000	753			753																					753	753	753					
12	Đầu tư mở công trình NSH bản Năm Hịch (Nhóm 2)	C	Xã Huổi Lách	2025	2025			380	380			380																					380	380	380					
13	Đầu tư mở công trình NSH bản Năm Mẻ 2	C	Xã Huổi Lách	2023	2023		1342 ngày 23/11/2022	1.500	1.500			1.500																1.500	42	1.500	1.458	42								
14	Đầu tư mở công trình NSH bản Pa Tắc	C	Xã Huổi Lách	2023	2024		1343 ngày 23/11/2022	3.500	3.500			3.500																2.000	169	2.000	1.831	169	1.395	1.395	1.395	105	105	105		
15	Nâng cấp sân chơi công trình NSH bản Quảng Lóm	C	Xã Quảng Lóm	2025	2025			1.500	1.500			1.500																					1.500	1.500	1.500					
16	Nâng cấp sân chơi công trình NSH bản Trăm Púng	C	Xã Quảng Lóm	2025	2025			1.500	1.500			1.500																					1.500	1.500	1.500					
17	Hỗ trợ nhà ở	C	Huyện Mường Nhé	2025	2025			4.490	4.490			4.490																					4.490	4.490	4.490					
V.2	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						161.728	161.728				161.728							10.150	1.872	10.150	8.278	1.872	38.717		38.717	35.044	3.673	49.170		49.170	49.170	63.641	63.641	63.641					
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						161.728	161.728				161.728							10.150	1.872	10.150	8.278	1.872	38.717		38.717	35.044	3.673	49.170		49.170	49.170	63.641	63.641	63.641					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025						161.728	161.728				161.728							10.150	1.872	10.150	8.278	1.872	38.717		38.717	35.044	3.673	49.170		49.170	49.170	63.641	63.641	63.641					
(1)	Lĩnh vực văn hóa																		10.150	1.872	10.150	8.278	1.872	38.717		38.717	35.044	3.673	49.170		49.170	49.170	63.641	63.641	63.641					
18	Dương lễ tổng hội bản Huổi Lách 2, xã Pa Mý	C	Xã Pa Mý				1344 ngày 23/11/2022	5.828	5.828			5.828																3.000	97	3.000	3.000		2.650	2.650	2.650	178	178	178		
19	Dương lễ bản Huổi Lách 2, xã Pa Mý	C	Xã Pa Mý	2023	2024		1346 ngày 23/11/2022	4.000	4.000			4.000																3.000		3.000	2.903	97	880	880	880	120	120	120		
20	Dương lễ bản Huổi Lu 1, xã Pa Mý	C	Xã Pa Mý	2024	2025		2125 ngày 15/11/2023	6.400	6.400			6.400																					3.000	3.000	3.000	3.400	3.400	3.400		
21	Dương lễ bản Huổi Lu 3, xã Pa Mý	C	Xã Pa Mý	2024	2025		2122 ngày 15/11/2023	9.000	9.000			9.000																					3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000		
22	Dương lễ bản Tàng Phôn, xã Pa Mý	C	Xã Pa Mý	2023	2024		1351 ngày 23/11/2022	3.200	3.200			3.200																2.000	548	2.000	1.452	548	1.100	1.100	1.100	100	100	100		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Đầu đến XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bổ trí từ khối công đầu hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Chi tiết thực hiện các năm										Chú thích																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định, nghị, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Năm 2021					Năm 2022					Năm 2023					Năm 2024					Năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
														Tổng số	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Giải ngân KH vốn 2021 được báo cáo sang năm 2022	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2022 được báo cáo sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2024		Giải ngân KH vốn 2023 được báo cáo sang năm 2024	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025	Giải ngân KH vốn 2024 được báo cáo sang năm 2025	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026	Giải ngân KH vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2026 đến 31/1/2027	Giải ngân KH vốn 2026 được báo cáo sang năm 2027																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
																																	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	

47

[illegible]

8b

459

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Đầu điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thực tế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bổ trợ từ khối công dân hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)		Chi tiết thực hiện các năm																			Chỉ chỉ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định, nghị, thông, văn bản hành	Tổng số (tổng của các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tổng của các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
												TMDT		KH vốn giao	Tổng số	KH vốn giao	Tổng số	KH vốn giao	Tổng số	KH vốn giao	Tổng số	KH vốn giao	Tổng số	KH vốn giao	Tổng số	KH vốn giao	Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
												Trong đó	Trong đó															Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó		Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó

STT	Danh mục dự án	Mô hình dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thực hiện	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn (bổ trợ từ kênh công dân từ năm 2020)		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)		Chi tiết thực hiện các năm																										Chỉ số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDOT			Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số	Trước đó		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Ước giải ngân	Ước giải ngân																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
					Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó vốn NSTW						Trong đó vốn NSTW	Tổng số	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó			Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó		Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó	Trước đó

62



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Đã triển khai XD (năm)	Thời gian thực hiện		Năng lực thực thi	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn hỗ trợ từ kho quỹ công đến hết năm 2020	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Chi tiết thực hiện các năm																		Ghi chú												
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số	Thu hút các khoản vay nước ngoài	Thanh toán nợ XDCB	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025															
								Tổng số										Trong đó vốn NSTW	KH vốn giao		KH vốn giao		KH vốn giao		KH vốn giao		Ước giá ngân			Dự kiến KH vốn giao		Ước giá ngân									
																			Tổng số	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/5/2022	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024		Tổng số	Giải ngân KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18+19+20	19	20	21	22	23+24+25	24	25	26	27	28+29+30	29	30	31	32	33+34+35	34	35	36	37	38+39+40	39	40	41	
36	Nhà văn hóa bán Chấn Nước, Phường Chấn, xã Phan Hồ	Nhóm C	Xã Phan Hồ, huyện Năm Pô				Số 2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Năm Pô	4.800	4.800			4.800																								3.246		3.246			
VIII	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							59.808	58.218			58.218								18.205	8.358	18.205	9.847	8.358	12.125	4.247	11.884	7.879	4.247	17.965		17.627	17.627		11.623		11.623				
37	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hy số 2, xã Nà Hy, huyện Năm Pô	Nhóm C	Xã Nà Hy, huyện Năm Pô	2.021	2.023		Số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	14.400	14.400			14.400								10.080	5.597	10.080	4.483	5.597					3.955		3.677	3.677		365		365					
38	Trường PTDTBT THCS Nà Cò Sa, xã Nà Cò Sa, huyện Năm Pô	Nhóm C	Xã Nà Cò Sa, huyện Năm Pô	2.021	2.023		Số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	16.250	16.250			16.250								8.125	2.761	8.125	5.364	2.761	8.125	1.304	7.885	6.821	1.304												
39	Trường PTDTBT TH Nà Khon, huyện Năm Pô	Nhóm C	Xã Nà Khon, huyện Năm Pô	2.022	2.024		Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000			7.000													4.000	2.942	3.999	1.058	2.942	3.000		2.850	2.850								
40	Trường PTDTBT TH Tân Phong, P. Tân, huyện Năm Pô	Nhóm C	Xã Tân Phong, huyện Năm Pô	2.023	2.025		QĐ số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500			5.500																	3.500		3.500	3.500				2.000		2.000			
41	Trường PTDTBT TH Nà Cò Sa, huyện Năm Pô	Nhóm C	Xã Nà Cò Sa, huyện Năm Pô	2.023	2.025		QĐ số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000			5.000																	3.000		3.000	3.000				2.000		2.000			
42	Trường PTDTBT TH Phan Hồ, huyện Năm Pô	Nhóm C	Xã Phan Hồ, huyện Năm Pô	2.023	2.025		QĐ số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000			5.000																	3.000		3.000	3.000				2.000		2.000			
43	Trường PTDTBT TH Nậm Nhù, huyện Năm Pô	Nhóm C	Xã Nậm Nhù, huyện Năm Pô	2.023	2.025		QĐ số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500			3.500																	1.500		1.500	1.500				2.000		2.000			
44	Trường THCS Nà Khon, Vàng Dán, huyện Năm Pô	Nhóm C	Xã Vàng Dán, huyện Năm Pô	2.024	2.025			3.158	1.568			1.568																						3.158		3.158					
VIII	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							2.623	2.623			2.623													1.000	1.000			1.000				1.623		1.623						
45	Hồ trợ đầu tư xây dựng điểm dân cư bản tại khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sét, xã Chà Nôm, huyện Năm Pô, tỉnh Điện Biên	Nhóm C	Xã Chà Nôm, huyện Năm Pô	2.024	2.025		Số 2470/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	2.623	2.623			2.623														1.000	1.000			1.000				1.623		1.623					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025																																								
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030																																								
IX	Huyện Tuần Giáo							362.272	348.113	20.694	20.694	323.837								1.221		1.221	1.221			104.670		104.670	104.670		118.337		118.337	118.337		99.574		99.574	99.574		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							24.713	21.915	20.694	20.694	1.221								1.221		1.221	1.221					104.670		104.670	104.670		118.337		118.337	118.337		99.574		99.574	99.574
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị tự nguyện công của lĩnh vực dân tộc							24.713	21.915	20.694	20.694	1.221								1.221		1.221	1.221																		
1	Đường giao thông bản Yên - Thôn Xá xã Mường Thìn	Nhóm C	Xã Mường Thìn, huyện Năm Pô					4.673	4.450	4.365	4.365	85								85		85	85																		
2	Đường Nậm Cè - Hồng Lư xã Nà Sáy	Nhóm C	Xã Nà Sáy, huyện Năm Pô					14.500	12.512	11.988	11.988	524								524		524	524																		
3	Bán đặc biệt khó khăn (01 bản) Đường nội bản Dăm - Oai đoạn 2	Nhóm C	Xã Chàng Sinh, huyện Năm Pô					1.100	850	729	729	121								121		121	121																		
4	Điểm trường mầm non Chàng Ban xã Móm Chàng	Nhóm C	Xã Móm Chàng, huyện Năm Pô					1.890	1.644	1.628	1.628	16								16		16	16																		
5	Đường bản Hân xã Quải Càng	Nhóm C	Xã Quải Càng, huyện Năm Pô					1.050	994	930	930	64								64		63	63																		
6	Nhà văn hóa bản Cò Đùn xã Mường Khương	Nhóm C	Xã Mường Khương, huyện Năm Pô					1.500	1.466	1.054	1.054	412								412		412	412																		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							337.559	326.198			322.581													104.670		104.670	104.670		118.337		118.337	118.337		99.574		99.574	99.574			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025							337.559	326.198			322.581													104.670		104.670	104.670		118.337		118.337	118.337		99.574		99.574	99.574			
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							14.424	14.062			14.062													3.580		3.580	3.580		3.385		3.385	3.385		7.177		7.177	7.177			
1	NHĐ trung tâm xã Pù Xi mới	Nhóm C	Xã Pù Xi, huyện Năm Pô	2.023	2.024		Cấp NHĐ cho 71 hộ dân UBND xã, trường học và trạm y tế	2.900	2.755			2.755									1.000		1.000	1.000			1.755		1.755	1.755											
2	NHĐ bản Tân Hên + Thôn Nậm và Tân Phong	Nhóm C	Xã Tân Phong, huyện Năm Pô	2.023	2.024		Cấp NHĐ cho 141 hộ dân và cơ quan hành chính	4.347	4.130			4.130									2.500		2.500	2.500			1.630		1.630	1.630											
3	Hồ trợ nhà ở											7.177																													
*	Dự án 2: Quy hoạch, cấp vốn, hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nước sinh hoạt							8.822	8.822			8.381																													
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nước sinh hoạt cơ bản tại bản A, Lành, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	Xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo					8.822	8.822			8.381																		3.000				5.381		5.381	5.381				

64

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ tài chính công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)		Chi tiết thực hiện các năm																					Ghi chú																																																																																																																																																																			
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định, nghị, thông, quyết, nghị, ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Năm 2021						Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025																																																																																																																																																																							
												TMDT		Tổng số	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022		Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022	Chiến lược KH vốn 2021 được giao năm 2022

55

[illegible]

57

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn bổ trợ từ kênh công đầu tư năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)				Chi tiết thực hiện các năm																				Chỉ chỉ																																																																																																																																																																																																																																																																																										
							Số quyết định, nghị, thông, văn bản hành	TMDT	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW			Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác		Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác	Trong đó vốn khác

25

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Những lực chính bị	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bổ từ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Chi tiết thực hiện các năm																				Ghi chú													
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMB/T		Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)		Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025																						
								Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW						Trong đó		KH vốn giao		Chỉ ngân		KH vốn giao		Chỉ ngân		KH vốn giao		Chỉ ngân																		
															Thủ tục các khoản ứng trước	Thanh toán dự AT/CĐ	Tổng số	Trong đó KH vốn 2021 được giao dài sang năm 2022	Tổng số	Chỉ ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Chỉ ngân KH vốn 2022 được giao dài sang năm 2023	Tổng số	KH vốn 2022 được giao dài sang năm 2023	Tổng số	Chỉ ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Chỉ ngân KH vốn 2023 được giao dài sang năm 2024	Tổng số	KH vốn 2023 được giao dài sang năm 2024	Chỉ ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2024	Chỉ ngân KH vốn 2024 được giao dài sang năm 2025	Tổng số		KH vốn 2024 được giao dài sang năm 2025	Chỉ ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025	Chỉ ngân KH vốn 2025 được giao dài sang năm 2026	Tổng số	KH vốn 2025 được giao dài sang năm 2026	Chỉ ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026	Chỉ ngân KH vốn 2026 được giao dài sang năm 2026						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-19-20	19	20	21	22	23-24-25	24	25	26	27	28-29-30	29	30	31	32	33-34-35	34	35	36	37	38-39-40	39	40	41					
44	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bản Pa Lách, Núi rập kênh Pa Lách, tuyến thôn Việt Thanh 5 xuống thôn Thanh Sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thủy, kênh Việt Thanh 4, Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên, nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chấn	2024	2024	2183,98 kênh và công trình phụ trợ	QĐ số 2694/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	2.538	2.538			2.538																			1.000			1.000	1.000		1.538		1.538	1.538					
45	Khai cổ hóa kênh mang thôn Hoàng Công Chấn xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2024	2024	1754,3km kênh và công trình phụ trợ	QĐ số 2416/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	1.498	1.498			1.498																				1.442			1.442	1.442		56		56	56				
46	Sân chơi, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Lát) xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2024	2024	1032,5km đường GTNT B	QĐ số 1444/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND xã	1.906	1.715			1.715																				1.662			1.662	1.662		53		53	53				
47	Đường dân sinh thôn 6 xã Póm Lát, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Póm Lát	2024	2024	968,9km đường GTNT B	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND xã	1.264	1.138			1.138																				1.081			1.081	1.081		57		57	57				
48	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bôi, Núi rập, đường trục thôn Yên Trường, Núi rập, đường trục bản Pa Phay xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2024	2024	1499,5km đường GTNT B	QĐ số 206/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND xã	2.486	2.237			2.237																				1.500			1.500	1.500		737		737	737				
49	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Dại Thanh, Thanh Sơn, bản Noong Luông, bản U Va xã Noong Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luông	2024	2024	3915,0km đường GTNT C	QĐ số 187/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND xã	4.616	4.154			4.154																				3.500			3.500	3.500		654		654	654				
* Huyện nâng thêm mới (huyện mới)																																													
1	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hồng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hồng	2024	2024	2389,6km đường GTNT B, C	QĐ số 3009/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	4.370	3.059			3.059																				2.000			2.000	2.000		1.059		1.059	1.059				
2	Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3, 5, 7, Bản Póm Lát, xã Póm Lát, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Póm Lát	2024	2024	1664,4km đường GTNT cấp B, C	QĐ số 3197/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	2.857	2.000			2.000																				1.939			1.939	1.939		61		61	61				
3	Lên mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Póm Mỏ Thải xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chấn	2024	2024	42km đường GTNT cấp C	QĐ số 3440/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	1.571	1.100			1.100																				946			946	946		154		154	154				
4	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét	2024	2024	Nhà cấp III, 1 cấp, 3m x 521,7m2	QĐ số 3441/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.857	2.000			2.000																				1.960			1.960	1.960		40		40	40				
* Xã Noong Hét đạt chuẩn nâng thêm mới năm cao, kiến mẫu																																													
1	Công trình xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét	2024	2024	Kịch thuật đường đất (công x cấp) 8m x 10m	QĐ số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	200	200			200																					200			200	200								
2	Nâng cấp, mở rộng, lát và lát vỉa hè 2 bên bê tông trục chính, cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét	2024	2024	1818,1km đường giao thông cấp IV	QĐ số 3031/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	4.500	4.500			4.500																				3.800			3.800	3.800		700		700	700				
3	Đường bê tông nội thôn Văn Bản, Văn Tân xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét	2024	2024	401,5km đường GTNT cấp C	QĐ số 3092/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	1.111	1.111			1.111																				1.081			1.081	1.081		30		30	30				
4	Đường bê tông nội thôn thôn Hợp Thịnh, xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét	2024	2024	726,57m đường GTNT cấp C	QĐ số 3032/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.000	1.000			1.000																				962			962	962		38		38	38				
5	Đường bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét	2024	2024	777,6km đường GTNT cấp C	QĐ số 3091/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	1.000	1.000			1.000																				947			947	947		53		53	53				
6	Đường BT nội thôn của bản Mỏ, bản Noong Hét, thôn 24 xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét	2024	2024	810,92m đường GTNT cấp C	QĐ số 3434/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	1.000	1.000			1.000																				996			996	996		4		4	4				
* Các dự án khởi công mới năm 2025																																													
Huyện nâng thêm mới																																													
1	Bê tông hóa nội tuyến tuyến đường từ bản Na Khua sang bản Pàng nghìn xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chấn	2025	2025			1.286	900			900																						900		900	900		900		900	900			
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà	2025	2025			5.000	3.500			3.500																							3.500		3.500	3.500		3.500		3.500	3.500		
Xã Noong Hét mới																																													
1	Đường BT thôn Văn Bản, Duyệt Long, bản Mỏ xã Noong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hét	2025	2025			800	800			800																								800		800	800		800		800	800	
2	Khai cấp 3 đoạn từ giáp trục giao C10 đến đường quốc lộ xã Sam Móm, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Móm	2025	2025			607	607			607																								607		607	607		607		607	607	
3	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản On xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2025	2025			585	585			585																								585		585	585		585		585	585	
4	Khai trương từ Co Phán đến trường Ấp Phang bản Hủa Nua xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2025	2025			800	800			800																								800		800	800		800		800	800	
5	Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Bóm từ eo núi ông Kiên đến ruộng bản Hồng Lành, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2025	2025			165	165			165																								165		165	165		165		165	165	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Đã triển XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn bổ trợ từ kênh công đức từ năm 2020	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Chi tiết thực hiện các năm																				Chi chi							
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		TMDT						Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025											
							Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	KH vốn giao	Giải ngân KH vốn	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Giải ngân KH vốn 2021 được giao dài hạn sang năm 2022	Tổng số	KH vốn giao	Giải ngân KH vốn	Giải ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2022 được giao dài hạn sang năm 2023	Tổng số	KH vốn giao	Giải ngân KH vốn	Giải ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2024	Giải ngân KH vốn 2023 được giao dài hạn sang năm 2024	Tổng số	KH vốn giao	Giải ngân KH vốn	Giải ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025		Giải ngân KH vốn 2024 được giao dài hạn sang năm 2025	Tổng số	Dự kiến KH vốn giao	Trong đó: KH vốn 2025 được giao dài hạn sang năm 2026	Giải ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026	Giải ngân KH vốn 2025 được giao dài hạn sang năm 2026	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18+19+20	19	20	21	22	23+24+25	24	25	26	27	28+29+30	29	30	31	32	33+34+35	34	35	36	37	38+39+40	39	40	41
6	Đường bê tông nhựa sỏi bán Mát xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2025	2025			586	586			586																						586		586	586			
7	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Việt, Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2025	2025			585	585			585																						585		585	585			
8	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Mìn xã Thanh Lương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Lương	2025	2025			585	585			585																						585		585	585			
9	Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nội đồng dài 4k, dài 4k, dài 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2025	2025			1.315	1.315			1.315																						1.315		1.315	1.315			
10	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Thanh Đông xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2025	2025			639	639			639																						639		639	639			
11	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Pa Phay, thôn Bả Mìn xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2025	2025			1.278	1.278			1.278																						1.278		1.278	1.278			
12	Đường bê tông nội bán Tân Lát, Huân Hủa xã Nua Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Nua Ngam	2025	2025			2.738	2.738			2.738																						2.738		2.738	2.738			
13	Đường nội đồng bán Tân Nua xã Nua Ngam, huyện Điện Biên (cấp phúc)	Nhóm C	Xã Nua Ngam	2025	2025			200	200			200																						200		200	200			
14	Nhà văn hóa thôn Việt Thái, Văn Tân xã Ngong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Ngong Hét	2025	2025			952	952			952																						952		952	952			
15	Đường giao thông bán Nà Lăm, kè và đường bán Tổng Khảo xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2025	2025			1.100	1.100			1.100																						1.100		1.100	1.100			
16	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2025	2025			585	585			585																						585		585	585			
17	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Ngam xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2025	2025			639	639			639																						639		639	639			
18	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Phay 2, Khon Kơn xã Mường Nhá, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhá	2025	2025			1.372	1.372			1.372																						1.372		1.372	1.372			
19	Đường bê tông bán Mát xã Ngong Hét di sản văn hóa huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2025	2025			300	300			300																						300		300	300			
Xã Ngong Hét đạt chuẩn nông thôn mới nông an, hiền mẫn																																								
	Xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư khu vực bán Phú xã Ngong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Ngong Hét	2025	2025			800	800			800																						800		800	800			
2	Nâng cấp đường bê tông và Cầu từ QL 279 đến kinh Dại thủy nông xã Ngong Hét, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Ngong Hét	2025	2025			2.449	2.449			2.449																						2.449		2.449	2.449			
Danh mục dự án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã và giai đoạn 2021-2025 thuộc nguồn vốn CTMTQG nông thôn mới																																								
Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Thanh Yên																																								
1	Nhà Xưởng sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm má khay	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2025	2025			2.000	400			400																						400		400	400			
2	Giao thông nội đồng khu thí nghiệm, sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm má khay	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2025	2025			300	150			150																						150		150	150			
3	Màu sơn trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2025	2025			900	350			350																						350		350	350			
II.2. Văn nước ngoài																																								
III. Huyện Điện Biên được								45.465	45.465			45.465																												
III.1. Văn trong nước														20.465	6.926	19.965	14.639	6.426	10.270	7.893	10.270	2.377	7.893	14.230		14.230	14.230						600		600	600				
1	Đường bê tông bán Tân Ta Tả A,B,C,D và Ngong U	Nhóm C	Xã Ngong U	2.022	2.023			1577, ngày 29/7/2022	3.800	3.800			3.800								3.800	1.421	3.800	2.379	1.421															
2	Sân chứa nông cấp tuyến đường từ Ngong U đến bán Nà Sơn	Nhóm C	Xã Nà Sơn	2.022	2.023			1579, ngày 29/7/2022	2.665	2.665			2.665								2.665	68	2.665	2.597	68															
3	Sân thể thao xã Ngong U	Nhóm C	Xã Ngong U	2.022	2.023			1578, ngày 29/7/2022	1.500	1.500			1.500								1.500	294	1.500	1.206	294															
4	NH bán Tảo La xã Tủa Đình	Nhóm C	Xã Tủa Đình	2.022	2.023			1581, ngày 29/7/2022	1.500	1.500			1.500								1.500	875	1.250	625	625															
5	NH bán Hàng Trư xã Phú Nhai	Nhóm C	Xã Phú Nhai	2.022	2.023			1580, ngày 29/7/2022	2.000	2.000			2.000								2.000	648	1.750	1.352	398															
6	Thủy lợi Nà Mat bán Long Chương xã Nà Sơn	Nhóm C	Xã Nà Sơn	2.022	2.023			1585, ngày 29/7/2022	1.500	1.500			1.500								1.500	81	1.500	1.419	81															
7	Thủy lợi Pha Mỏ bán Chua Ta 1 xã Tủa Đình	Nhóm C	Xã Tủa Đình	2.022	2.023			1582, ngày 29/7/2022	3.000	3.000			3.000								3.000	743	3.000	2.257	743															
8	Sân thể thao xã Chưởng Sơ	Nhóm C	Xã Chưởng Sơ	2.022	2.023			1583, ngày 29/7/2022	1.500	1.500			1.500								1.500	628	1.500	872	628															
9	Xây lập một bảng chỉ Kèo Lớn tại đình đạo Kèo Lớn, xã Kèo Lớn	Nhóm C	Xã Kèo Lớn	2.022	2.023			1584, ngày 29/7/2022	3.000	3.000			3.000								3.000	1.168	3.000	1.832	1.168															
10	Nâng cấp đường bán bán Tân Lương - Thôn Trâu xã Chưởng Sơ	Nhóm C	Xã Chưởng Sơ						3.000	3.000			3.000													1.000	697	1.000	303	697	1.940		1.940	1.940		60		60		
11	Nâng cấp đường bán bán Bán Mát - Hàng Trư xã Chưởng Sơ	Nhóm C	Xã Chưởng Sơ						4.000	4.000			4.000													1.738	1.454	1.738	284	1.454	2.182		2.182	2.182		80		80		
12	Đường Điện Bán Hàng Pa xã Chưởng Sơ (51 hơ)	Nhóm C	Xã Chưởng Sơ						4.500	4.500			4.500													2.000	1.559	2.000	441	1.559	2.410		2.410	2.410		90		90		
13	Đường Điện bán Hàng Trư Chưởng Sơ (59 hơ)	Nhóm C	Xã Chưởng Sơ						3.640	3.640			3.640													1.000	657	1.000	343	657	2.567		2.567	2.567		73		73		
14	Đường Điện Bán Thôn Trâu xã Chưởng Sơ (40 hơ)	Nhóm C	Xã Chưởng Sơ						5.350	5.350			5.350														2.532	2.010	2.532	522	2.010	2.711		2.711	2.711		107		107	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn hỗ trợ từ kênh công dân bắt năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn loan oao)	Chi tiết thực hiện các năm																								Chỉ chỉ					
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		TMDT	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)		Trong đó vốn NSTW	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025												
													Trong đó		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		Ước giải ngân		Dự kiến KH vốn giao		Năm 2025		Ước giải ngân		
													Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Giải ngân KH vốn 2021 đến 31/1/2022	Giải ngân KH vốn 2021 được giao đến 31/1/2022	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Giải ngân KH vốn 2022 đến 31/1/2023	Giải ngân KH vốn 2022 được giao đến 31/1/2023	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Giải ngân KH vốn 2023 đến 31/1/2024	Giải ngân KH vốn 2023 được giao đến 31/1/2024	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Giải ngân KH vốn 2024 đến 31/1/2025	Giải ngân KH vốn 2024 được giao đến 31/1/2025	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Giải ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026	Giải ngân KH vốn 2025 được giao đến 31/1/2026	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Giải ngân KH vốn 2025 đến 31/1/2026		Giải ngân KH vốn 2025 được giao đến 31/1/2026				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20	19	20	21	22	23=24+25	24	25	26	27	28=29+30	29	30	31	32	33=34+35	34	35	36	37	38=39+40	39	40	41	
1	Đường giao thông bản Đông Ban + bản Bàng Sín	Nhóm C	xã Quai Tả	2.023	2.025	2,481 km đường OTNT cấp C	Số 99/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.000	6.000			6.000																													
2	Đường giao thông Hết Nô	Nhóm C	xã Quai Tả	2.023	2.025	1,53km đường OTNT cấp C	Số 100/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.100	5.100			5.100																													
3	Đường giao thông bản Ngựa	Nhóm C	xã Quai Tả	2.023	2.025	2,511 km đường OTNT cấp C	Số 101/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.000	6.000			6.000																													
4	Nâng cấp thủy lợi bản Cỏ - bản La	Nhóm C	xã Quai Tả	2.023	2.025	Cung cấp nước cho thu lúa hai vụ	Số 102/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	1.900	1.900			1.900																													
5	Đường giao thông bản Chàng + bản Oông	Nhóm C	xã Quai Cang	2.023	2.025	1,481 km đường OTNT cấp C	Số 103/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.200	3.200			3.200																													
6	Đường giao thông bản Cang	Nhóm C	xã Quai Nua	2.023	2.025	0,512 km đường OTNT cấp C	Số 104/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	2.800	2.800			2.800																													
7	Trụ sở xã Mường Khương	Nhóm C	xã Mường Khương	2.022	2.023	1 nhà làm việc 3 tầng, 1 nhà ăn, 1 nhà công vụ, 1 nhà dân và	111/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	14.900	14.155			14.155																													
8	Đường giao thông bản Yên - Thảm Xã xã Mường Thán (giai đoạn 2)	Nhóm C	xã Mường Thán	2.022	2.023	1,924 km đường OTNT cấp C	113/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	6.130	6.185			6.185																													
9	Nhà văn hóa bản Lới xã Quai Tả	Nhóm C	xã Quai Tả	2.022	2.023	1 nhà văn hóa, 1 nhà văn minh	112/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	1.930	1.850			1.850																													
10	Dự án Đường trung tâm và Tỉnh Phông (Khai+967)- bản Thảm Nặm, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	Tỉnh Phông	2.020	2.022	4,44km đường OTNT cấp C	1491 ngày 30/12/2020	14.000	2.000	100		2.000																													
11	Dự án Đường từ bản Hồng Lư, xã Nà Sáy - bản Cỏ Đá, xã Mường Khương huyện Tuần Giáo	Nhóm C	Nà Sáy - Mường Khương	2.021	2.023	3,8km đường cấp VT nước sạch	53 ngày 14/01/2021	12.000	2.000	200		2.000																													
12	HTX nông sản sạch tập thể							2.100	600			600																													
13	HTX nông, lâm sản và dịch vụ							1.800	550			550																													
III.2	Vấn nước sạch																																								
X	Thị xã Mường Lay							10.329	9.158			9.158																													
X.1	Vấn nước sạch																																								
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																																								
	Dự án																																								
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							10.329	9.158			9.158																													
a)	Dự án hoàn thành và bản giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025							10.329	9.158			9.158																													
	Dự án Đường giao thông nối bản Tào Sen xã Lay Nua, thị xã Mường Lay	C	Xã Lay Nua	2023			QĐ số 186/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	903	860			860																													
	Giao nhận đường giao thông nối đồng NTM xã Lay Nua	C	Xã Lay Nua	2022	2024		QĐ số 531/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	4.362	4.154			4.154																													
	Đường giao thông nối đồng bản Hơ Luông 2 xã Lay Nua	C	Xã Lay Nua	2022	2023		QĐ 263/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	414	394			394																													
	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nua	C	Xã Lay Nua	2023	2024		QĐ số 1026/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	3.150	3.000			3.000																													
	Nâng dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến							1.000	500			500																													
	Nâng dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến							500	250			250																													
B.2	Vấn nước sạch							175.301	159.868			159.868																													
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																																								
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							175.301	159.868			159.868																													
a)	Dự án hoàn thành và bản giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025							175.301	159.868			159.868																													
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn trợ không hoàn lại của ADB tiền đầu bản tỉnh Điện Biên		thị trấn Điện Biên	2.021	2.025		6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	175.301	159.868			159.868																													